CTCP Y Dược phẩm Vimedimex (HSX: VMD)

Dược phẩm và công nghệ sinh học

FireAnt

MÔ HÌNH Z-SCORE (ALTMAN)

Mô hình hệ số Z-Score của Altman (1968) được tính toán dựa trên 5 biến, là kết hợp trọng số của các chỉ tiêu tài chính để đánh giá rủi ro phá sản của doanh nghiệp.

Ngày 31/12/2024	16,500 VNĐ		
Thay đổi	*1 tháng*	*3 tháng*	*6 tháng*
	-8.0%	0.2%	0.8%

Hệ số nguy cơ phá sản Z - score (sản xuất) 2024	**1.35 (Ca)** Nguy hiểm

Hệ số nguy cơ phá sản Z'' - score (phi sản xuất) 2024	**1.52 (Ca)** Cảnh báo

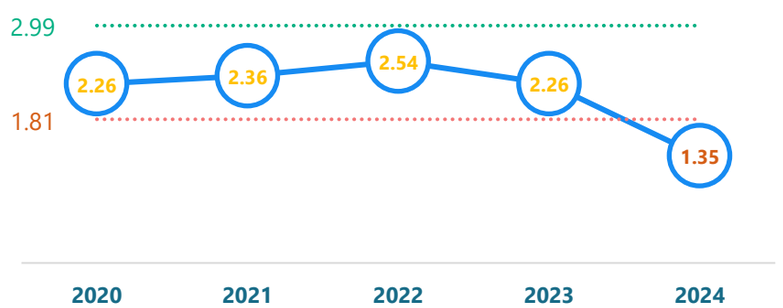
DT thuần — *2024*: **1,249** *tỷ VNĐ*; YoY ▼ 2,295 ▼ 64.7%

LN sau thuế — *2024*: **24.6** *tỷ VNĐ*; YoY ▼ 6.60 ▼ 21.2%

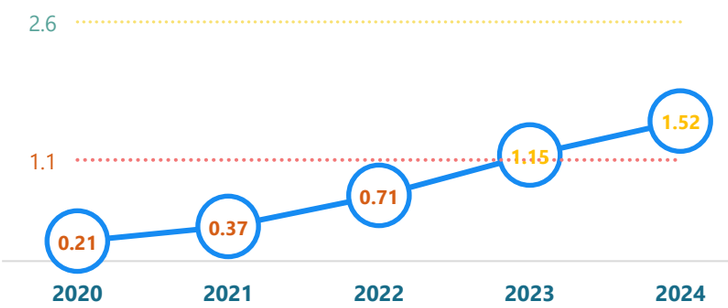
ROE — 2024: **5.9%**; +/- YoY ▼ 0.8%

ROA — 2024: **1.5%**; +/- YoY ▲ 0.4%

Z - Score



Z'' - Score



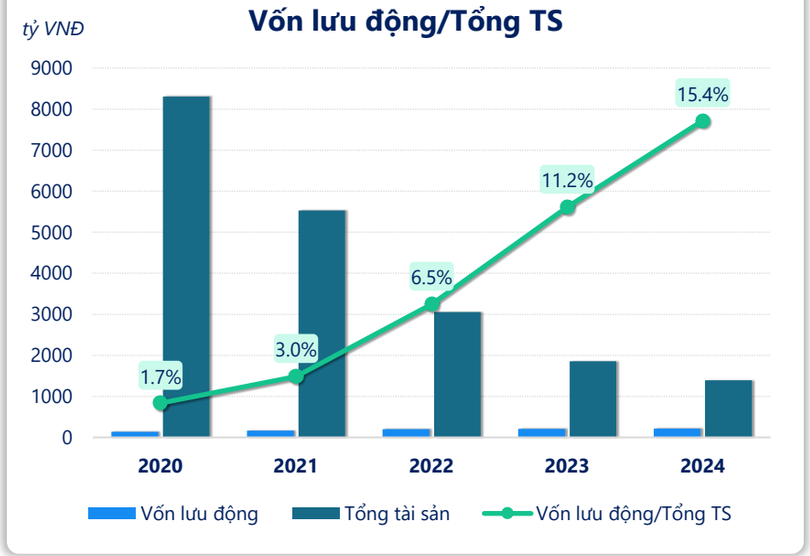
Xét với doanh nghiệp sản xuất: Với **Z-Score là 1.35 < 1.81**, cho thấy **VMD** nằm trong vùng nguy hiểm, có nguy cơ phá sản cao và không ổn định về tình hình tài chính.

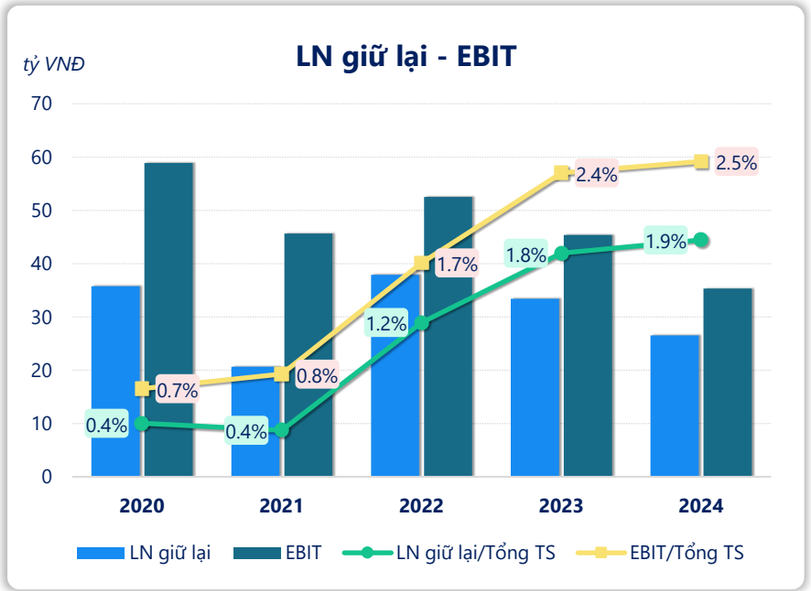
Xét với doanh nghiệp phi sản xuất: **Z''-Score** của **VMD** năm **2024** đạt **1.52**, cao hơn so với năm 2023 (1.15). **Z''-Score nằm trong khoảng từ 1.1 đến 2.6**, cho thấy Doanh nghiệp nằm trong vùng cảnh báo, có thể có nguy cơ phá sản.

Năm **2024**, **VMD** ghi nhận doanh thu thuần **1,249** tỷ đồng và lợi nhuận sau thuế **24.57** tỷ đồng, lần lượt **giảm 64.7%** và **giảm 21.2%** so với năm trước.

Sự sụt giảm về doanh thu và lợi nhuận cùng với **ROE** ở mức **5.89%**. Cho thấy công ty đang gặp khó khăn trong việc duy trì và tăng trưởng lợi nhuận. Cần tối ưu hóa hoạt động và quản lý vốn hiệu quả.

CTCP Y Dược phẩm Vimedimex (HSX: VMD)

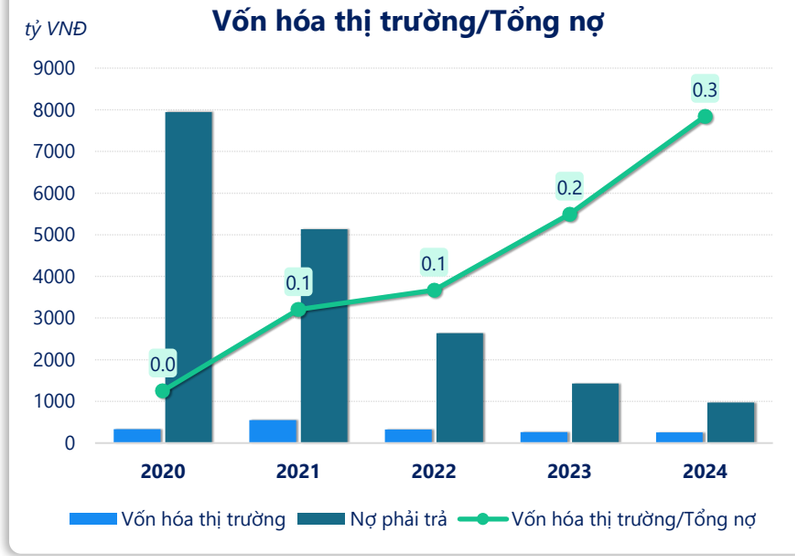


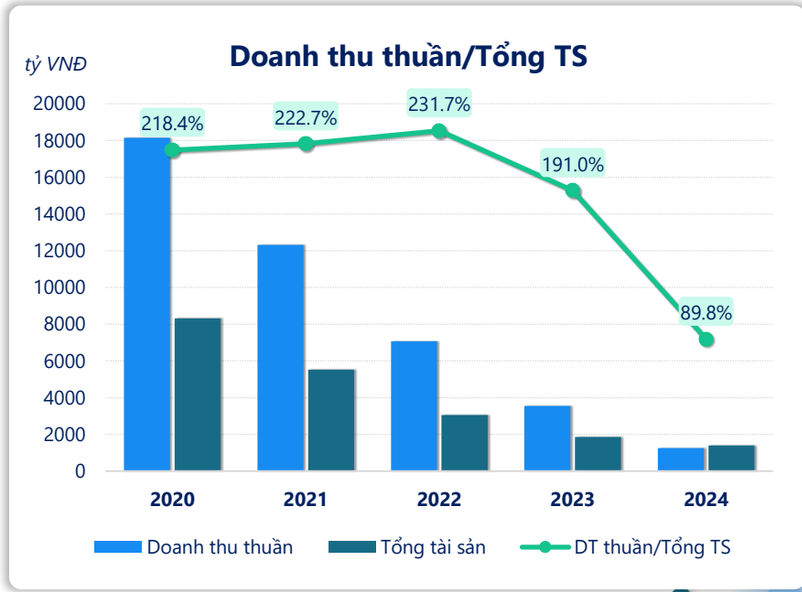


Vốn lưu động > 0 và **tăng** so với năm trước cho thấy công ty có khả năng thanh toán các nghĩa vụ nợ ngắn hạn khá tốt. Cần đánh giá thêm về tỷ lệ vốn lưu động/tổng tài sản, nếu tỷ lệ này thấp có thể gợi ý rằng công ty phụ thuộc nhiều vào nguồn vốn dài hạn để duy trì hoạt động kinh doanh.

Mặc dù **tỷ lệ vốn hóa thị trường so với tổng nợ** bằng **0.26 < 1**, cho thấy vẫn tồn tại khoảng cách giữa giá trị thị trường và nợ. Nhưng sự tăng lên của tỷ lệ này so với năm trước có thể phản ánh sự cải thiện trong triển vọng kinh doanh của công ty.

Tóm lại, tùy thuộc loại hình doanh nghiệp sản xuất hoặc phi sản xuất để sử dụng mô hình Z-Score hoặc Z''-Score. Trong đó phải phân tích từng chỉ tiêu của mô hình để có cái nhìn tổng quan về sức khỏe tài chính của một doanh nghiệp. Qua đó đánh giá khả năng trả nợ và phá sản của doanh nghiệp đó.





CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2024	Tại ngày 31/12/2023	Thay đổi
Tổng tài sản	**1,392**	**1,856**	**-25.0%**
Tài sản ngắn hạn	1,170	1,620	-27.7%
Tiền và tương đương tiền	301	210	43.5%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	34.0	39.6	-14.3%
Phải thu ngắn hạn	719	1,073	-33.0%
Hàng tồn kho	84.9	250	-66.1%
Tài sản ngắn hạn khác	31.7	47.6	-33.5%
Tài sản dài hạn	**221**	**236**	**-6.2%**
Phải thu dài hạn	6.16	4.95	24.5%
Tài sản cố định	109	105	3.7%
Bất động sản đầu tư	60.7	63.7	-4.6%
Tài sản dở dang	33.9	46.7	-27.4%
Đầu tư tài chính dài hạn	8.99	7.93	13.4%
Tài sản dài hạn khác	**2.60**	**7.66**	**-66.1%**
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	974	1,432	-32.0%
Nợ ngắn hạn	**956**	**1,412**	**-32.3%**
Vay và nợ thuê ngắn hạn	0	0	
Phải trả người bán ngắn hạn	599	1,063	-43.7%
Nợ dài hạn	18.3	20.1	-8.7%
Vay và nợ thuê dài hạn	0	0	
Nguồn vốn chủ sở hữu	**418**	**424**	**-1.5%**
Vốn chủ sở hữu	**416**	**422**	**-1.5%**
Vốn điều lệ	154	154	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	**1.92**	**1.92**	**0.0%**

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	2020	2021	2022	2023	2024
Doanh thu thuần	**18,142**	**12,312**	**7,073**	**3,544**	**1,249**
Giá vốn hàng bán	16,638	11,242	6,529	3,256	1,131
Lợi nhuận gộp	**1,504**	**1,070**	**545**	**288**	**118**
Doanh thu HĐTC	43.0	48.3	38.0	13.4	7.41
Chi phí TC	188	173	23.6	4.78	10.3
Chi phí lãi vay	**8.37**	**15.7**	**5.11**	**1.75**	**3.70**
LN trong công ty LKLD	0	0	0	0	0
Chi phí bán hàng	1,227	816	444	207	85.7
Chi phí QLDN	90.7	101	68.2	43.1	26.6
LN thuần từ HĐKD	**41.3**	**28.2**	**46.5**	**46.6**	**3.32**
Lợi nhuận khác	9.16	1.70	0.88	-3.04	28.3
LN trước thuế	**50.5**	**29.9**	**47.4**	**43.6**	**31.6**
Lợi nhuận sau thuế	**37.3**	**20.6**	**35.2**	**31.2**	**24.6**
LNST của CĐ cty mẹ	**36.9**	**21.1**	**34.8**	**28.2**	**24.7**

Lưu chuyển tiền tệ (tỷ VNĐ)	2020	2021	2022	2023	2024
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	170	-612	702	28.6	124
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-39.8	-17.7	-11.7	-8.03	-2.92
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	29.3	476	-625	-24.5	-30.2
Tiền đầu kỳ	143	303	149	214	210
Lưu chuyển tiền thuần	**159**	**-154**	**64.9**	**-3.87**	**91.3**
Ảnh hưởng tỷ giá	-0.01	-0.01	-0.01	0	0
Tiền cuối kỳ	303	149	214	210	301